



FDN LAW FIRM

CÔNG TY LUẬT FDN

**TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN
PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN
LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020
CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 02 NĂM 2026**



LUẬT SƯ FDN

EMAIL: FDVNLAWFIRM@GMAIL.COM

WEB: FDVN.VN/FDVNLAWFIRM.VN/DIENDANNGHELUAT.VN

HOTLINE: 0772 096 999

MỤC LỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT THANH NIÊN 2020 CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 02 NĂM 2026

STT	Tên văn bản	Nội dung	Ngày có hiệu lực	Số trang
1	Luật Thanh Niên 2020	Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thanh niên; chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thanh niên, tổ chức khác, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân đối với thanh niên; quản lý nhà nước về thanh niên.	01/01/2021	01-17
2	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, Luật Công Đoàn, Luật Thanh Niên và Luật Thực Hiện Dân Chủ Ở Cơ Sở	Sửa đổi, bổ sung một số Luật	01/01/2025	18-24
3	Nghị định số: 13/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2021	Quy định về đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.	01/03/2021	25-35
4	Nghị định số: 17/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 03	Quy định chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện và trách nhiệm của cơ quan, tổ	09/03/2021	36-48

	năm 2021	chức đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện theo quy định của Luật Thanh niên.		
5	Nghị định số: 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 06 năm 2025	1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã) trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ. 2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.	01/7/2025	49-100

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

QUỐC HỘI

Luật số: 57/2020/QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2020

LUẬT

THANH NIÊN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Thanh niên.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thanh niên

Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thanh niên; chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thanh niên, tổ chức khác, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân đối với thanh niên; quản lý nhà nước về thanh niên.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với thanh niên; cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân.

Điều 4. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên

1. Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Thanh niên có quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên

1. Quyền, nghĩa vụ của thanh niên được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện theo quy định của Hiến pháp và pháp luật
2. Không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp trong thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên.
3. Nhà nước, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.
4. Chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm mục tiêu phát triển thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và phát huy năng lực; được xây dựng hoặc lồng ghép trong các chính sách của ngành, lĩnh vực, địa phương.
5. Việc xây dựng và thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên phải bảo đảm sự tham gia của thanh niên; tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên.
6. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động hướng về Tổ quốc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
7. Xử lý kịp thời, nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm theo quy định của Luật này.

Điều 6. Nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên

1. Nhà nước bảo đảm nguồn lực để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, đối với thanh niên theo quy định của pháp luật.
2. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện chính sách đối với thanh niên gồm ngân sách nhà nước; các khoản ủng hộ, viện trợ, tài trợ và đóng góp hợp pháp khác của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Điều 7. Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam

1. Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh niên.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban quốc gia về Thanh niên Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về thanh niên

1. Hợp tác quốc tế về thanh niên phải bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, phù hợp với pháp luật mỗi nước, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về thanh niên bao gồm:

a) Tham gia tổ chức quốc tế; ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thanh niên; chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thanh niên;

b) Trao đổi thông tin, kinh nghiệm quản lý và chính sách, pháp luật về thanh niên;

c) Giao lưu giữa thanh niên Việt Nam với thanh niên các nước.

Điều 9. Tháng Thanh niên

1. Tháng 3 hằng năm là Tháng Thanh niên. Tháng Thanh niên được tổ chức nhằm phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên để tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và vận động tổ chức, cá nhân đầu tư, phát triển thanh niên.

2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức hoạt động Tháng Thanh niên.

3. Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, nguồn lực để hỗ trợ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp tổ chức hoạt động Tháng Thanh niên. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện, hỗ trợ cho thanh niên tham gia hoạt động Tháng Thanh niên.

Điều 10. Đối thoại với thanh niên

1. Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đối thoại với thanh niên ít nhất mỗi năm một lần về các vấn đề liên quan đến thanh niên; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm đối thoại với thanh niên theo yêu cầu của tổ chức thanh niên quy định tại Luật này.

2. Người có trách nhiệm đối thoại với thanh niên quy định tại khoản 1 Điều này chỉ đạo chuẩn bị kế hoạch, chương trình đối thoại và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị chậm nhất là 30 ngày trước ngày tổ chức đối thoại; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị của thanh niên thông qua hoạt động đối thoại.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày đối thoại, nội dung kết luận đối thoại phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ

quan, tổ chức, đơn vị và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; trường hợp nội dung đối thoại phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực thì thời hạn này là 15 ngày.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

Nhà nước áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA THANH NIÊN

Điều 12. Trách nhiệm đối với Tổ quốc

1. Phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc; xung kích, sáng tạo, đi đầu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
2. Sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập, giữ vững chủ quyền, an ninh quốc gia, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; đảm nhận công việc khó khăn, gian khổ, cấp bách khi Tổ quốc yêu cầu.
3. Đấu tranh với các âm mưu, hoạt động gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Điều 13. Trách nhiệm đối với Nhà nước và xã hội

1. Gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân
2. Tham gia giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.
3. Chủ động đề xuất ý tưởng, sáng kiến trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật; tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
4. Tích cực tham gia tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.
5. Xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh tạo việc làm; tham gia bảo vệ môi trường và các hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội.
6. Tích cực tham gia hoạt động chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

Điều 14. Trách nhiệm đối với gia đình

1. Chăm lo hạnh phúc gia đình; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.
2. Kính trọng, hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ và tôn trọng các thành viên khác trong gia đình; chăm sóc, giáo dục con em trong gia đình.
3. Tích cực phòng, chống bạo lực gia đình, xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

Điều 15. Trách nhiệm đối với bản thân

1. Rèn luyện đạo đức, nhân cách, lối sống văn hóa, ứng xử văn minh; có trách nhiệm công dân, ý thức chấp hành pháp luật; phòng, chống tiêu cực, tệ nạn xã hội, hành vi trái pháp luật và đạo đức xã hội.
2. Tích cực học tập, nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng; tiếp cận, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn.
3. Chủ động tìm hiểu về thị trường lao động; lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp; rèn luyện ý thức trách nhiệm, kỷ luật lao động và tác phong chuyên nghiệp; sáng tạo, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động.
4. Rèn luyện, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất và tinh thần; trang bị kiến thức, kỹ năng sống, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, phòng, chống bệnh tật; không lạm dụng rượu, bia; hạn chế sử dụng thuốc lá; không sử dụng ma túy, chất gây nghiện và chất kích thích khác mà pháp luật cấm; phòng, chống tác hại từ không gian mạng.
5. Tích cực tham gia các hoạt động, phong trào văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh; bảo vệ, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Chương III

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THANH NIÊN

Điều 16. Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học

1. Bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và tạo điều kiện cho thanh niên tham gia nghiên cứu khoa học.
2. Ban hành và bảo đảm thực hiện các chương trình giáo dục đạo đức, lý tưởng, truyền thống dân tộc, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho thanh niên.

3. Có chính sách tín dụng, học bổng, miễn, giảm học phí cho thanh niên theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; khả năng sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

5. Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của thanh niên; tham gia đào tạo kỹ năng sống và kỹ năng cần thiết khác cho thanh niên.

Điều 17. Chính sách về lao động, việc làm

1. Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động cho thanh niên; giáo dục kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp cho thanh niên; bảo đảm thanh niên không bị cưỡng bức, bóc lột sức lao động.

2. Tạo điều kiện để thanh niên có việc làm; tạo việc làm tại chỗ cho thanh niên ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo phù hợp với từng vùng, miền, gắn với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

3. Tạo điều kiện cho thanh niên được vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn tín dụng hợp pháp khác để tự tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh.

Điều 18. Chính sách về khởi nghiệp

1. Giáo dục, đào tạo kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên.

2. Cung cấp thông tin về thị trường; hỗ trợ pháp lý, khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, phát triển nguồn nhân lực; ưu đãi vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng khoa học và công nghệ.

4. Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; khuyến khích thành lập quỹ khởi nghiệp cho thanh niên theo quy định của pháp luật

Điều 19. Chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe

1. Tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe cho thanh niên; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS; phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh xã hội khác và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần của thanh niên.

2. Bảo đảm cho thanh niên được cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho thanh niên.

Điều 20. Chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao

1. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa, thể dục, thể thao.

2. Tạo điều kiện cho thanh niên tích cực tham gia giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức và bảo vệ sự an toàn của thanh niên trên không gian mạng.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

Điều 21. Chính sách về bảo vệ Tổ quốc

1. Bảo đảm cho thanh niên được giáo dục quốc phòng và an ninh, tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Bảo đảm cho thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, Dân quân tự vệ; tham gia quân nhân dự bị và xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Chính sách đối với thanh niên xung phong

1. Thanh niên xung phong là lực lượng xung kích của thanh niên tham gia thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, giáo dục, đào tạo, rèn luyện thanh niên và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Nhà nước ban hành chính sách để thanh niên xung phong thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- a) Tham gia dự án phát triển kinh tế - xã hội được Nhà nước giao;
 - b) Tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;
 - c) Tham gia sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên;
 - d) Các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ theo quy định của pháp luật.
3. Nhà nước bảo đảm điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết cho tổ chức thanh niên xung phong khi thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao.
 4. Thanh niên xung phong được hưởng chế độ, chính sách trong và sau khi hoàn thành nhiệm vụ.
 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Chính sách đối với thanh niên tình nguyện

1. Thanh niên tình nguyện là thanh niên tự nguyện tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Nhà nước ban hành chính sách đối với thanh niên tình nguyện như sau:
 - a) Tạo lập các kênh thông tin để thanh niên được tiếp cận và tham gia hoạt động tình nguyện;
 - b) Xây dựng chương trình, dự án đưa thanh niên tình nguyện về làm việc tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo;
 - c) Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện vì lợi ích của cộng đồng, xã hội.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Chính sách đối với thanh niên có tài năng

1. Nhà nước có chính sách phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ đối với thanh niên có tài năng.
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện chính sách đối với thanh niên có tài năng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Điều 25. Chính sách đối với thanh niên là người dân tộc thiểu số

1. Ưu tiên cho thanh niên là người dân tộc thiểu số về học tập, lao động, việc làm, khởi nghiệp, chăm sóc sức khỏe, thể dục, thể thao.
2. Hỗ trợ thanh niên là người dân tộc thiểu số giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nếp sống văn minh, đấu tranh xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu.
3. Ưu tiên lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng và đưa vào quy hoạch để tạo nguồn lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức là thanh niên người dân tộc thiểu số trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước.
4. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức ưu tiên tuyển dụng thanh niên là người dân tộc thiểu số.

Điều 26. Chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Bảo đảm hoàn thành phổ cập giáo dục theo quy định của pháp luật.
2. Ưu tiên, tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với khả năng và lứa tuổi để phát triển toàn diện.
3. Đào tạo, tư vấn lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp với lứa tuổi.
4. Trang bị kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ trước nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần; bảo đảm các biện pháp hỗ trợ và can thiệp để thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được sống an toàn, lành mạnh.
5. Bảo đảm việc thực hiện các chính sách về hình sự, hành chính, dân sự theo quy định của pháp luật.
6. Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần của thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
7. Khuyến khích tổ chức, cá nhân phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu cho thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
8. Chính phủ quy định cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THANH NIÊN

Điều 27. Tổ chức thanh niên

1. Tổ chức thanh niên gồm Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật
2. Tổ chức thanh niên có vai trò đoàn kết, tập hợp thanh niên, đại diện chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên; phát huy vai trò của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
3. Tổ chức thanh niên có trách nhiệm nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng của thanh niên để kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên, các cơ quan có liên quan trong việc tuyên truyền, giáo dục, thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên; tổ chức cho thanh niên tham gia phong trào vì lợi ích của cộng đồng, xã hội, vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 28. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

1. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị-xã hội của thanh niên Việt Nam, giữ vai trò nòng cốt trong phong trào thanh niên và tổ chức thanh niên; tổ chức hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng, phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.
2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm giám sát và phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về thanh niên theo quy định của pháp luật; tổng hợp, phản ánh ý kiến, kiến nghị của thanh niên đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
3. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm tham gia, phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan trong quá trình xây dựng, tuyên truyền và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.
4. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện các hoạt động đối ngoại thanh niên.

Điều 29. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Hội Sinh viên Việt Nam

1. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam là tổ chức xã hội rộng rãi của thanh niên Việt Nam và tổ chức thanh niên nhằm đoàn kết, tập hợp mọi tầng lớp thanh niên Việt Nam phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
2. Hội Sinh viên Việt Nam là tổ chức xã hội của sinh viên Việt Nam nhằm đoàn kết, tập hợp sinh viên Việt Nam cùng phấn đấu học tập, rèn luyện và cống hiến cho đất nước.

3. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia giám sát, phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về thanh niên theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên

1. Tạo điều kiện để tổ chức thanh niên tham gia xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.
2. Bảo đảm điều kiện để tổ chức thanh niên thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao.
3. Hỗ trợ, tạo điều kiện để tổ chức thanh niên huy động thanh niên thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án khác.
4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC KINH TẾ, CƠ SỞ GIÁO DỤC, GIA ĐÌNH

Điều 31. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch, chương trình thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác tập hợp, đoàn kết, phát huy lực lượng thanh niên.
2. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện chương trình giám sát, phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về thanh niên và công tác thanh niên.
3. Vận động thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức xã hội

1. Vận động thành viên của mình tạo điều kiện để thanh niên học tập, lao động, tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, phát triển thể lực, trí tuệ; bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.
2. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

3. Phối hợp với tổ chức thanh niên chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

4. Hỗ trợ các nguồn lực theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội nhằm phát triển thanh niên.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức kinh tế

1. Bảo đảm môi trường, điều kiện làm việc an toàn; cung cấp đầy đủ kiến thức, thông tin về an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động là thanh niên.

2. Quan tâm chăm lo đời sống của người lao động là thanh niên; hỗ trợ để người lao động là thanh niên được học tập, tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

3. Tạo điều kiện để tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam thành lập và hoạt động.

4. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; đào tạo nghề, nghiệp vụ, kỹ năng sống; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất về văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống lành mạnh cho thanh niên.

2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh; thực hiện các biện pháp phòng, chống bạo lực học đường và xâm hại tình dục cho thanh niên.

3. Phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học; nâng cao năng lực tự học, kỹ năng thực hành; tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho thanh niên.

4. Tư vấn tâm lý về các vấn đề xã hội, tâm lý học đường; giáo dục kỹ năng sống, kiến thức chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới tính, kỹ năng phòng, chống các bệnh học đường và tệ nạn xã hội cho thanh niên.

5. Tạo điều kiện cho thanh niên tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí và các hoạt động ngoại khóa khác.

6. Tạo điều kiện để tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam thành lập và hoạt động.

Điều 35. Trách nhiệm của gia đình

1. Tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên; quan tâm, giáo dục, động viên và tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.
2. Tôn trọng quyền của thanh niên trong hôn nhân và gia đình; giáo dục giới tính, bình đẳng giới và các kiến thức cần thiết về hôn nhân và gia đình.
3. Chăm lo, giáo dục thanh niên phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức, nhân cách; có nếp sống văn hóa lành mạnh, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.
4. Rèn luyện kỹ năng sống cho thanh niên; giáo dục ý thức, kỷ luật lao động; tôn trọng, tạo điều kiện để thanh niên lựa chọn nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm.
5. Định hướng, tạo điều kiện để thanh niên tiếp cận các nguồn thông tin an toàn và bảo vệ thanh niên trên môi trường không gian mạng.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH NIÊN

Điều 36. Nội dung quản lý nhà nước về thanh niên

1. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thanh niên; quy định các biện pháp để thực hiện chính sách đối với thanh niên.
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên.
3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo về tình hình thanh niên và việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.
4. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên.
5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về thanh niên.
6. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên.
7. Hợp tác quốc tế về thanh niên.
8. Ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chính sách đối với thanh niên.

Điều 37. Trách nhiệm của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về thanh niên;
2. Bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên;
3. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên trong chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, ngành, lĩnh vực;
4. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên theo yêu cầu của Quốc hội.

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về thanh niên; chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên;
2. Đề xuất việc lồng ghép chính sách, chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực. Hướng dẫn các Bộ, ngành lồng ghép chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam vào hệ thống chỉ tiêu của Bộ, ngành;
3. Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;
4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý, khai thác và công bố dữ liệu về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên;
5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên;

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên;

7. Hằng năm, báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên;

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động hợp tác quốc tế về thanh niên theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành chính sách, cơ chế tạo điều kiện cho thanh niên tham gia vào các chương trình phát triển của ngành, lĩnh vực;

2. Lồng ghép chính sách, chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực; lồng ghép các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam vào hệ thống chỉ tiêu của Bộ, ngành;

3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực;

4. Hằng năm, báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên theo ngành, lĩnh vực, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Điều 40. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành nghị quyết về phát triển thanh niên tại địa phương để thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với thanh niên;

b) Quyết định các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên trong nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và từng giai đoạn;

c) Quyết định phân bổ dự toán ngân sách để tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên tại địa phương;

d) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên tại địa phương;

đ) Quyết định biên chế của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về thanh niên và có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên tại địa phương;

b) Lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và từng giai đoạn;

c) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;

d) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên khi đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, y tế, tư vấn sức khỏe, cơ sở hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao;

đ) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương;

e) Thực hiện công tác thống kê, thông tin, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

g) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về thanh niên;

h) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Luật Thanh niên số 53/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

QUỐC HỘI

Luật số: 97/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, LUẬT CÔNG ĐOÀN, LUẬT THANH NIÊN VÀ LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13, Luật Công đoàn số 50/2024/QH15, Luật Thanh niên số 57/2020/QH14 và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Kế thừa vai trò lịch sử của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Các tổ chức chính trị - xã hội cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi tổ chức thành viên.

Khi phối hợp và thống nhất hành động, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và điều lệ của mỗi tổ chức.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 1 của Luật này và Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội (gồm Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam) và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Quyền và trách nhiệm của các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và điều lệ của mỗi tổ chức.

4. Việc gia nhập, cho thôi làm thành viên, quyền và trách nhiệm của thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định tại Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Ở địa phương có Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã). Ở mỗi cấp có Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định.”.

5. Thay thế cụm từ “đề nghị” bằng cụm từ “thống nhất với” tại khoản 1 Điều 25 và khoản 1 Điều 32; thay thế cụm từ “Theo đề nghị của” bằng cụm từ “Sau khi thống nhất với” tại khoản 3 Điều 26 và khoản 3 Điều 33.

6. Bổ sung cụm từ “cấp tỉnh” sau cụm từ “Hội đồng nhân dân” tại khoản 2 Điều 20; bổ sung từ “theo” trước cụm từ “quy định của pháp luật” tại khoản 3 Điều 26 và khoản 3 Điều 33.

7. Bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại khoản 2 Điều 16; bỏ cụm từ “từ cấp huyện trở lên” tại khoản 2 Điều 18; bỏ cụm từ “, cấp huyện” tại khoản 2 Điều 20.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công đoàn

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“ Điều 1. Công đoàn Việt Nam

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 4 như sau:

“2. *Công đoàn cơ sở* là tổ chức cơ sở của Công đoàn Việt Nam, tập hợp đoàn viên công đoàn trong một hoặc một số tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, được công đoàn cấp trên cơ sở công nhận theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

3. *Nghiệp đoàn cơ sở* là tổ chức cơ sở của Công đoàn Việt Nam, tập hợp những người làm việc không có quan hệ lao động, cùng ngành, nghề hoặc những người lao động đặc thù khác, được công đoàn cấp trên cơ sở công nhận theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“Điều 8. Hệ thống tổ chức của Công đoàn Việt Nam

1. Công đoàn Việt Nam là tổ chức thống nhất gồm các cấp sau đây:

a) Cấp trung ương là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

b) Công đoàn cấp trên cơ sở gồm liên đoàn lao động tỉnh, thành phố (sau đây gọi là liên đoàn lao động cấp tỉnh); công đoàn ngành trung ương; công đoàn tập đoàn kinh tế, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và công đoàn cấp trên cơ sở đặc thù do cấp có thẩm quyền cho phép thành lập phù hợp với tổ chức Công đoàn;

c) Công đoàn cấp cơ sở gồm công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn cơ sở.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 14 như sau:

“2. Chủ tịch liên đoàn lao động cấp tỉnh được mời tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan khi bàn các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đoàn viên công đoàn, người lao động, tổ chức Công đoàn và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Chủ tịch công đoàn ngành trung ương, công đoàn tập đoàn kinh tế, công đoàn tổng công ty, công đoàn cấp trên cơ sở khác được mời tham dự cuộc họp, hội nghị của cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức có liên quan khi bàn các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đoàn viên công đoàn, người lao động và tổ chức Công đoàn.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Công đoàn cấp trên cơ sở có quyền, trách nhiệm cử cán bộ công đoàn đến doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, đơn vị để tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người lao động gia nhập, thành lập công đoàn cơ sở.”.

6. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 31 như sau:

“7. Hằng năm, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam báo cáo Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam dự toán và quyết toán tài chính công đoàn của Công đoàn Việt Nam quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều 29 và khoản 2 Điều 31 của Luật này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 32 như sau:

“a) Việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công đoàn tại Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, công đoàn cấp trên cơ sở, đơn vị sự nghiệp của Công đoàn thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định khác của pháp luật có liên quan;”.

8. Thay thế cụm từ “cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã” bằng cụm từ “doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng lao động theo quy định của pháp luật” tại điểm b khoản 1 Điều 29; bổ sung cụm từ “ theo

quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước” vào sau cụm từ “Ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ” tại điểm c khoản 1 Điều 29; bổ sung cụm từ “; đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều này” vào sau cụm từ “trường hợp không đóng hoặc chậm đóng kinh phí công đoàn” tại khoản 2 Điều 29.

9. Bãi bỏ khoản 4 Điều 4 và khoản 3 Điều 19.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thanh niên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Tạo điều kiện cho thanh niên được vay từ các nguồn vốn ưu đãi để tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

“1. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, giữ vai trò nòng cốt trong phong trào thanh niên và tổ chức thanh niên; tổ chức hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng, phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Căn cứ vào nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình công tác theo từng quý, 06 tháng, hằng năm và tổ chức thực hiện.

2. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 83 như sau:

“a) Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thực hiện dân chủ tại xã, phường, đặc khu, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức có sử dụng lao động;”.

3. Thay thế cụm từ “thị trấn” bằng cụm từ “đặc khu” tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4, tên Chương II, tên Mục 1 và tên Tiểu mục 2 của Mục 4 Chương II, các khoản 3, 4 và 14 Điều 11, điểm k khoản 1 Điều 12, khoản 7 và khoản 9 Điều 25, khoản 2 Điều 26, tên Điều 29, khoản 2 Điều 31, khoản 3 Điều 34, điểm c khoản 2 Điều 35, tên Điều 36, khoản

1 và khoản 3 Điều 36, tên Điều 37, tên Điều 38, tên Điều và khoản 1 Điều 39, tên Điều và khoản 3 Điều 40, khoản 1 Điều 41, điểm c khoản 2 Điều 86.

4. Thay thế cụm từ “Phối hợp cùng Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, căn cứ” bằng cụm từ “Căn cứ” tại điểm a khoản 1 Điều 59; thay thế cụm từ “Công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác” bằng cụm từ “các tổ chức đoàn thể” tại khoản 5 Điều 54 và điểm c khoản 1 Điều 59.

5. Bỏ cụm từ “ở cấp xã, ” tại khoản 3 Điều 8, khoản 4 và khoản 10 Điều 11, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 30, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 31, khoản 2 Điều 37 và khoản 1 Điều 38.

6. Bỏ cụm từ “cấp huyện ” tại khoản 2 Điều 25; bỏ cụm từ “ và Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại tên Điều 85.

7. Bỏ cụm từ “, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị” tại điểm e khoản 1 Điều 47; bỏ cụm từ “Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, ” tại khoản 1 Điều 50; bỏ cụm từ “sau khi đã thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị ” tại khoản 2 Điều 50; bỏ cụm từ phối hợp với Công đoàn cơ quan, đơn vị” và “ sau khi lấy ý kiến của Công đoàn cơ quan, đơn vị” tại khoản 1 Điều 51; bỏ cụm từ “ thống nhất với Công đoàn cơ quan, đơn vị” tại điểm b khoản 2 Điều 51; bỏ cụm từ “ và đại diện Ban Chấp hành Công đoàn của các cơ quan, đơn vị trực thuộc” tại điểm d khoản 2 Điều 51; bỏ cụm từ “, Chủ tịch Công đoàn cơ quan, đơn vị” tại điểm d khoản 4 Điều 51; bỏ cụm từ “phối hợp cùng Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị thống nhất chủ trương, ” tại khoản 1 Điều 52; bỏ cụm từ “phối hợp cùng Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị ” tại khoản 2 Điều 52; bỏ cụm từ “phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị ” tại khoản 3 Điều 52; bỏ cụm từ “Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên, ” tại khoản 4 Điều 52; bỏ cụm từ “ theo đề nghị của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị” tại khoản 1 Điều 60; bỏ cụm từ “Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị đề nghị” tại khoản 3 Điều 60.

8. Bãi bỏ điểm b và điểm h khoản 4 Điều 51, khoản 2 Điều 55, khoản 2 Điều 63, khoản 3 Điều 83, khoản 3 và khoản 4 Điều 86.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Công đoàn, Ban Chấp hành Công đoàn ở đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước thì tiếp tục thực hiện quy định tại Chương III của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

CHÍNH PHỦ

Số: 13/2021/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI THOẠI VỚI THANH NIÊN; CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN TỪ ĐỦ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với thanh niên, cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình và cá nhân có liên quan đến thanh niên.

Điều 3. Nguồn lực thực hiện

1. Kinh phí thực hiện đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được bảo đảm và lồng ghép trong kinh phí ngân sách nhà nước hiện hành tại Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các tổ chức thanh niên được huy động các nguồn ủng hộ, tài trợ và đóng góp hợp pháp khác của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Chương II

ĐỐI THOẠI VỚI THANH NIÊN

Điều 4. Nguyên tắc đối thoại với thanh niên

1. Thực hiện đúng chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong tổ chức thực hiện đối thoại với thanh niên,
2. Tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của thanh niên.
3. Bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng quy định pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức đối thoại

1. Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức đối thoại với thanh niên ít nhất mỗi năm một lần.
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm đối thoại với thanh niên theo yêu cầu của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hình thức đối thoại

Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này quyết định tổ chức đối thoại với thanh niên theo các hình thức đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến.

Điều 7. Nội dung đối thoại

1. Việc thực hiện cơ chế, chính sách và các quy định của pháp luật đối với thanh niên.
2. Hoạt động của các cơ quan, tổ chức liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của thanh niên.
3. Những nội dung thuộc thẩm quyền hoặc trách nhiệm báo cáo với cơ quan có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị của thanh niên.
4. Vai trò, trách nhiệm của thanh niên trong học tập, lao động, rèn luyện, tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc.
5. Những kiến nghị, đề xuất khác của thanh niên.

Điều 8. Xây dựng kế hoạch, chương trình đối thoại

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xây dựng kế hoạch, chương trình đối thoại với thanh niên hằng năm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị được giao nhiệm vụ về công tác thanh niên chủ trì, phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp xây dựng kế hoạch, chương trình đối thoại với thanh niên hằng năm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đối thoại với thanh niên trên cơ sở yêu cầu của các tổ chức thanh niên quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

3. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức khác của thanh niên tổng hợp nhu cầu, nguyện vọng, kiến nghị, đề xuất của thanh niên, lựa chọn chủ đề và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để phục vụ xây dựng kế hoạch đối thoại.

Điều 9. Nội dung kế hoạch, chương trình đối thoại

1. Kế hoạch đối thoại với thanh niên phải đảm bảo nội dung sau:

a) Mục đích, yêu cầu: Tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của thanh niên về xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật; cung cấp, phổ biến chính sách, pháp luật đối với thanh niên; giải đáp vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của thanh niên trong quá trình thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước đối với thanh niên;

b) Thời gian:

Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức đối thoại với thanh niên vào tháng 3 hằng năm. Trường hợp không thể tổ chức trong tháng 3 thì tổ chức đối thoại vào thời gian phù hợp, nhưng phải đảm bảo ít nhất 1 năm 1 lần;

Trường hợp đối thoại theo yêu cầu của tổ chức Đoàn thanh niên quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thì trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm xem xét tổ chức đối thoại với thanh niên.

c) Địa điểm: Cơ quan, tổ chức, đơn vị lựa chọn địa điểm và chuẩn bị các điều kiện thuận lợi, phù hợp với hình thức đối thoại để thanh niên tham gia đối thoại;

d) Nội dung: Cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp và các tổ chức khác của thanh niên lựa chọn nội dung đối thoại quy định tại Điều 7 Nghị định này;

đ) Thành phần tham gia:

Chủ trì: Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì đối thoại định kỳ;
Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì đối thoại theo yêu cầu của tổ chức thanh niên;

Thành phần tham gia đối thoại gồm: Đại diện Lãnh đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp; Đại diện các cơ quan chuyên môn của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức đối thoại; Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên các cấp; Đại diện thanh niên do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp giới thiệu; Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

e) Tổ chức thực hiện: Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức đối thoại phân công nhiệm vụ thực hiện nội dung kế hoạch.

2. Chương trình gồm các nội dung sau: Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; nội dung chương trình; phân công thực hiện.

Điều 10. Tổ chức đối thoại

1. Căn cứ kế hoạch, chương trình đối thoại đã được công khai, các cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì, phối hợp với tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện đối thoại theo kế hoạch.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức đối thoại quyết định tiếp nhận ý kiến, kiến nghị của thanh niên bằng phiếu, phát biểu trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, Trang/Công thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp với hình thức đối thoại quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổng hợp các nội dung theo nhóm vấn đề để trả lời tại cuộc đối thoại những nội dung thuộc thẩm quyền. Đối với những nội dung không thuộc thẩm quyền thì ghi nhận và gửi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Điều 11. Nội dung kết luận đối thoại

1. Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, đơn vị có văn bản kết luận nội dung đối thoại và gửi các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan xem xét, giải quyết theo quy định đối với những nội dung đối thoại phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Văn bản kết luận đối thoại gồm các nội dung sau:

a) Những vấn đề được thanh niên nêu ý kiến, kiến nghị, đề xuất:

b) Những ý kiến, kiến nghị, đề xuất của thanh niên đã được giải đáp ngay tại cuộc đối thoại;

c) Những ý kiến, kiến nghị, đề xuất của thanh niên có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực đã được chuyển đến cơ quan tổ chức, đơn vị để xem xét, giải quyết;

d) Phân công cơ quan, tổ chức, đơn vị giải quyết kiến nghị, đề xuất của thanh niên theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Thời gian ban hành văn bản và xử lý nội dung kết luận được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Thanh niên.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện đối thoại với thanh niên tại đơn vị và địa phương,

2. Hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo kết quả tổ chức đối thoại và kết quả giải quyết các kiến nghị với cơ quan cấp trên trực tiếp,

3. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp kết quả thực hiện đối thoại với thanh niên vào báo cáo quản lý nhà nước về thanh niên và gửi về Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ theo quy định.

Chương III

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN TỪ ĐỦ 16 TUỔI ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI

Điều 13. Nguyên tắc thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Các biện pháp phải bảo đảm thực hiện chính sách được quy định tại các Luật, Bộ luật.
2. Bảo đảm các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên công khai, minh bạch theo quy định pháp luật,
3. Không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo khi thực hiện các cơ chế, chính sách đối với thanh niên.
4. Nhà nước, chính quyền địa phương, gia đình và các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện cho thanh niên phát triển toàn diện phù hợp với khả năng và lứa tuổi.

Điều 14. Về phổ cập giáo dục

1. Biện pháp thực hiện chính sách về phổ cập giáo dục cho thanh niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi:
 - a) Tuyên truyền, thông tin về chính sách phổ cập giáo dục để vận động thanh niên chưa được phổ cập tích cực tham gia học tập, phổ cập giáo dục;
 - b) Rà soát, thống kê, xây dựng kế hoạch tổ chức phổ cập giáo dục cho thanh niên;
 - c) Theo dõi, hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục cho thanh niên.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phổ biến, tuyên truyền và vận động thanh niên, đặc biệt thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia phổ cập giáo dục;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương và cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện việc phổ biến, tuyên truyền, vận động, triển khai tổ chức phổ cập giáo dục cho thanh niên chưa hoàn thành phổ cập giáo dục.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện việc phổ biến, tuyên truyền, vận động thanh niên chưa hoàn thành trung học cơ sở tích cực tham gia thực hiện phổ cập giáo dục;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp định kỳ rà soát, thống kê số lượng thanh niên chưa được phổ cập; xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục;

c) Chủ động bố trí ngân sách địa phương thực hiện việc phổ biến, tuyên truyền, triển khai các hoạt động, chương trình, kế hoạch, tổ chức phổ cập giáo dục cho thanh niên, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo pháp luật ngân sách hiện hành.

4. Cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và gia đình thông tin, Tuyên truyền, vận động cho thanh niên học tập, phổ cập giáo dục;

b) Bố trí cơ sở vật chất, trường lớp, giáo viên và các điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục.

5. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện và bảo đảm quyền cho thanh niên được học tập, phổ cập giáo dục.

6. Thanh niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi chưa được phổ cập giáo dục có nghĩa vụ tham gia học tập hoàn thành phổ cập giáo dục.

Điều 15. Về hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí

1. Biện pháp thực hiện chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho thanh niên:

a) Xây dựng, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với xu thế, nhu cầu, sở thích của thanh niên và truyền thống văn hóa, chuẩn mực đạo đức của Việt Nam;

b) Lồng ghép các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao với các sự kiện, ngày lễ, ngày hội, ngày truyền thống của địa phương, cơ sở giáo dục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp để khuyến khích, thu hút thanh niên tham gia.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung đoàn Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch; tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí để thanh niên được tiếp cận, tích cực tham gia giữ gìn, phát huy giá trị truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho thanh niên.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng và tổ chức hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho thanh niên phát huy các loại hình văn hóa phù hợp truyền thống văn hóa, chuẩn mực đạo đức, những giá trị tốt đẹp của văn hóa Việt Nam; đồng thời đáp ứng được nhu cầu, sở thích, phù hợp với khả năng và lứa tuổi. Khuyến khích, tạo điều kiện cho thanh niên giữ gìn và phát huy các loại hình văn hóa cổ truyền của dân tộc;

b) Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của thanh niên và thông tin về các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho thanh niên tích cực tham gia.

4. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp

a) Phối hợp với các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các tổ chức, đơn vị tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý của thanh niên;

b) Khuyến khích, tạo điều kiện cho thanh niên không sinh hoạt trong các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí theo sở thích, nhu cầu của bản thân.

5. Các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở văn hóa

a) Xây dựng kế hoạch, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho thanh niên tham gia theo năng khiếu, sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khỏe. Thực hiện quyền tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí của thanh niên;

b) Xây dựng kế hoạch, đề xuất với cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho thanh niên phù hợp pháp luật, truyền thống văn hóa, chuẩn mực đạo đức xã hội;

c) Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí để tuyên truyền, giáo dục lối sống văn hóa, chuẩn mực đạo đức và thu hút thanh niên tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh;

d) Quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, đội ngũ quản lý, chuyên gia, huấn luyện viên, giáo viên phục vụ tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho thanh niên;

đ) Bảo đảm an toàn cho thanh niên khi tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí;

e) Phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu cho thanh niên thông qua các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí.

6. Gia đình có trách nhiệm định hướng, tạo điều kiện cho thanh niên tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí nhằm nâng cao sức khỏe, bảo vệ, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Điều 16. Về đào tạo, tư vấn lựa chọn nghề nghiệp, việc làm

1. Thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được:

a) Cung cấp thông tin, xu hướng phát triển kỹ năng nghề, việc làm tương lai và thị trường lao động;

b) Tham gia các buổi tư vấn, định hướng nghề nghiệp, việc làm;

c) Tham gia các cuộc thi phát triển kỹ năng nghề, thực hành nghề nghiệp gắn với việc làm.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đổi mới, thực hiện có hiệu quả việc tư vấn, định hướng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của thanh niên và thị trường lao động trong từng giai đoạn; tổ chức và khuyến khích thanh niên tham gia các cuộc thi kỹ năng nghề.

3. Cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Tư vấn, hướng nghiệp; cung cấp thông tin, xu hướng việc làm, thị trường lao động để định hướng nghề nghiệp cho thanh niên;

b) Được liên kết với các tổ chức, đơn vị khác để đào tạo, phát triển kỹ năng nghề, thực hành nghề nghiệp gắn với việc làm cho thanh niên theo quy định của pháp luật.

4. Gia đình có trách nhiệm tìm hiểu thông tin nghề nghiệp, việc làm và thị trường lao động để tư vấn, định hướng cho thanh niên lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp khả năng, nguyện vọng và nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

Điều 17. Về trang bị kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ sức khỏe thể chất, tinh thần

1. Thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được;

a) Trang bị kiến thức, kỹ năng và cung cấp thông tin tư vấn về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần và các bệnh xã hội khác; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục, phòng, chống ma túy và các tệ nạn xã hội khác;

b) Tuyên truyền, phổ biến và tiếp cận dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục.

2. Bộ Y tế đảm bảo cung cấp dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho thanh niên.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Y tế xây dựng, ban hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục toàn diện và sức khỏe tâm thần trong các cơ sở giáo dục cấp học trung học phổ thông, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức, thực hiện hiệu quả việc trang bị kiến thức, kỹ năng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần cho thanh niên; chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường và các tệ nạn xã hội khác.

5. Các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Trang bị kiến thức, kỹ năng, kỹ năng sống; cung cấp thông tin tư vấn về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần và các bệnh xã hội khác; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục, phòng, chống ma túy và các tệ nạn xã hội khác;

b) Kịp thời phát hiện những hành vi về bạo lực gia đình, bạo lực học đường và các tệ nạn khác để xử lý.

6. Gia đình giáo dục, hướng dẫn, trang bị kiến thức, kỹ năng sống, kỹ năng chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục để thanh niên tự bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần; được sống an toàn, lành mạnh.

Điều 18. Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần

1. Bộ Công an phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, rà soát, hướng dẫn giải quyết kịp thời các vụ việc gây tổn hại về thể chất và tinh thần của thanh niên bảo đảm việc thực hiện các chính sách về hình sự, hành chính, dân sự cho thanh niên theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn, lồng ghép các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh niên trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước.

Khi phát hiện vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần của thanh niên phải kịp thời tìm hiểu, báo cáo nhanh chóng, đầy đủ cho các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết.

3. Gia đình có trách nhiệm giáo dục, phổ biến cho thanh niên về chính sách, pháp luật của nhà nước. Khi phát hiện vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần của thanh niên phải kịp thời thông báo cho các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, giúp đỡ thanh niên sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Điều 19. Về phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị: Phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng phát triển thanh niên có năng khiếu, đặc biệt thanh niên ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh theo dõi, hướng dẫn các địa phương, các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đánh giá, báo cáo việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng cho thanh niên học sinh có năng khiếu.

3. Gia đình khuyến khích, định hướng, bồi dưỡng, chăm lo, tạo điều kiện phát triển năng khiếu cho thanh niên; phối hợp với cơ sở giáo dục có kế hoạch bồi dưỡng năng khiếu của thanh niên.

Điều 20. Theo dõi việc thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên.

2. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo kết quả thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lồng ghép vào báo cáo quản lý nhà nước về thanh niên gửi Bộ Nội vụ để báo cáo Chính phủ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định, nếu có vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Quốc gia về thanh niên Việt Nam;
- VPCP; BTCK các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

CHÍNH PHỦ

Số: 17/2021/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHÒNG, THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện theo quy định của Luật Thanh niên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Người tham gia tổ chức thanh niên xung phong; thanh niên tình nguyện.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thanh niên xung phong và thanh niên tình nguyện.

Điều 3. Nhiệm vụ của thanh niên xung phong và thanh niên tình nguyện

1. Thanh niên xung phong thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Thanh niên.
2. Thanh niên tình nguyện thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - a) Tham gia chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt do cá nhân tự nguyện đăng ký với cơ quan chủ trì thực hiện và có thời hạn từ 24 tháng trở lên (sau đây gọi là thanh niên tình nguyện tham gia chương trình, đề án, dự án);

b) Tham gia hoạt động tình nguyện vì lợi ích của cộng đồng và xã hội do cá nhân tự nguyện đăng ký với cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội (sau đây gọi là thanh niên tình nguyện vì cộng đồng, xã hội).

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng quy định của pháp luật.
2. Chính phủ và chính quyền địa phương tạo điều kiện để thanh niên tham gia tổ chức thanh niên xung phong, hoạt động tình nguyện theo quy định của pháp luật.
3. Chính phủ, chính quyền địa phương, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật tôn vinh, biểu dương, ghi nhận hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng thanh niên xung phong có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ; thanh niên tình nguyện có nhiều cống hiến, đóng góp cho hoạt động tình nguyện.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Kinh phí thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện

1. Đối với thanh niên xung phong
 - a) Kinh phí thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành tại Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao;
 - b) Nhà nước bảo đảm điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết cho tổ chức thanh niên xung phong khi thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước.
2. Đối với thanh niên tình nguyện
 - a) Kinh phí thực hiện chính sách đối với thanh niên tình nguyện tham gia chương trình, đề án, dự án do ngân sách nhà nước bảo đảm trong chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành tại Luật Ngân sách nhà nước;
 - b) Kinh phí thực hiện chính sách đối với thanh niên tình nguyện vì cộng đồng, xã hội do cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội tự trang trải hoặc huy động từ các nguồn ủng hộ, tài trợ và đóng góp hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHONG

Điều 6. Chính sách đối với đội viên thanh niên xung phong trong quá trình thực hiện nhiệm vụ

1. Được hưởng đầy đủ chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
2. Được cấp trang phục thanh niên xung phong tối thiểu mỗi năm 02 bộ, thẻ đội viên thanh niên xung phong.
3. Được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ học vấn, lý luận chính trị, chuyên môn, nghề nghiệp; tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí theo quy định của pháp luật.
4. Được tham gia hoạt động đoàn thể; được bồi dưỡng, xét kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, xét kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam theo quy định của Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Được ưu tiên vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định hiện hành.
6. Đội viên thanh niên xung phong có hành động dũng cảm bị chết hoặc bị thương thuộc một trong các trường hợp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng thì được tổ chức thanh niên xung phong đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, công nhận là liệt sĩ hoặc quyết định được hưởng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.
7. Đội viên thanh niên xung phong đang làm việc trong tổ chức thanh niên xung phong nếu bị chết thì được hưởng trợ cấp mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được tổ chức thanh niên xung phong hỗ trợ phương tiện đưa về quê quán hoặc gia đình nếu có yêu cầu của thân nhân.
8. Đội viên thanh niên xung phong có thời gian làm việc đủ 24 tháng trong tổ chức thanh niên xung phong thì được Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tặng Kỷ niệm chương thanh niên xung phong. Trường hợp thời gian tham gia tổ chức thanh niên xung phong ở các đợt khác nhau hoặc gián đoạn thì được cộng dồn.
9. Đội viên thanh niên xung phong có công trạng, thành tích trong thực hiện nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.
10. Đội viên thanh niên xung phong làm nhiệm vụ ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật thì được hưởng thêm các chính sách sau:
 - a) Được hỗ trợ một khoản sinh hoạt phí 06 tháng đầu kể từ khi làm việc tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Mỗi tháng làm việc được hưởng mức sinh hoạt phí bằng 01 lần mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật;
 - b) Được tạm hoãn hoặc miễn gọi nhập ngũ theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự.

Điều 7. Chính sách đối với đội viên thanh niên xung phong sau khi hoàn thành nhiệm vụ

1. Được tổ chức thanh niên xung phong cấp Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ.
2. Được ưu tiên khi tham gia tuyển dụng công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

3. Trường hợp có nguyện vọng ở lại định cư, lập nghiệp tại các địa phương là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được áp dụng các chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội theo địa bàn nơi định cư.

4. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật thì được hưởng thêm các chính sách sau:

a) Trợ cấp 01 lần theo mức mỗi năm làm việc trong tổ chức thanh niên xung phong tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bằng 01 tháng tiền công hiện hưởng. Trường hợp không đủ 01 năm (12 tháng) nếu thời gian làm việc từ 01 tháng đến đủ 06 tháng thì hưởng 1/2 tháng tiền công, nếu thời gian làm việc trên 06 tháng thì được tính 01 tháng tiền công;

b) Được miễn gọi nhập ngũ theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự;

c) Được cấp tiền tàu xe đi đường khi trở về địa phương.

Điều 8. Chính sách đối với người làm công tác lãnh đạo, quản lý, chuyên môn, kỹ thuật trong tổ chức thanh niên xung phong

1. Cán bộ, công chức, viên chức khi được bổ nhiệm, điều động, luân chuyển làm công tác lãnh đạo, quản lý trong tổ chức thanh niên xung phong được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; đồng thời được hưởng các chính sách khác như đội viên thanh niên xung phong quy định tại khoản 2, khoản 8, khoản 9 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Trường hợp công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật thì được hưởng thêm chế độ, chính sách về sinh hoạt phí và trợ cấp như đội viên thanh niên xung phong quy định tại khoản 10 Điều 6 và khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

2. Người được tuyển dụng, hợp đồng để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, chuyên môn, kỹ thuật thì hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về viên chức, pháp luật về lao động và một số chính sách áp dụng đối với người làm lãnh đạo, quản lý thanh niên xung phong theo thỏa thuận với tổ chức thanh niên xung phong.

3. Người tham gia tổ chức thanh niên xung phong đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định thì được xem xét, đưa vào quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý tại chỗ hoặc giới thiệu ứng cử vào các chức danh thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền địa phương ở địa phương hoặc cơ quan, đơn vị khác.

Chương III

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN

Mục 1. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN

Điều 9. Chính sách đối với thanh niên tình nguyện trong quá trình thực hiện chương trình, đề án, dự án

1. Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ký hợp đồng lao động; được hưởng đầy đủ chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
2. Được hưởng các chế độ tiền lương hoặc tiền công, phụ cấp, trợ cấp, công tác phí và chế độ, chính sách khác quy định trong chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Được trang bị phương tiện làm việc và phương tiện bảo hộ cá nhân cần thiết, bảo đảm an toàn, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hoạt động tình nguyện.
4. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức và các kỹ năng cần thiết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Được phân công, giao nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo và nhu cầu bố trí, sử dụng thanh niên tình nguyện.
6. Được tham gia hoạt động đoàn thể; được bồi dưỡng, xét kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, xét kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam theo quy định của Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.
7. Được chính quyền địa phương, đơn vị nơi diễn ra hoạt động tình nguyện tạo điều kiện về nơi ở; tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội tại địa phương.
8. Được cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị nơi diễn ra hoạt động tình nguyện xem xét, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý phù hợp với quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý của địa phương.
9. Đối với các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của thanh niên tình nguyện được cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị nơi diễn ra hoạt động tình nguyện đánh giá có hiệu quả, tính khả thi cao thì được chính quyền địa phương xem xét, hỗ trợ tổ chức triển khai thực hiện.
10. Thanh niên tình nguyện có hành động dũng cảm bị chết hoặc bị thương thuộc một trong các trường hợp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng thì được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi diễn ra hoạt động tình nguyện đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, công nhận là liệt sĩ hoặc quyết định được hưởng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.
11. Thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện bị chết thì được hưởng tiền trợ cấp mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, được chính quyền địa phương nơi diễn ra hoạt động tình nguyện hỗ trợ phương tiện đưa về quê quán hoặc gia đình theo yêu cầu của thân nhân.

Điều 10. Chính sách đối với thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án

1. Được chính quyền địa phương nơi diễn ra hoạt động tình nguyện cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện theo thẩm quyền.

- Được cấp có thẩm quyền, đơn vị nơi diễn ra hoạt động tình nguyện xem xét, quy hoạch, đào tạo và bố trí sử dụng nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian hoạt động tình nguyện và có nhu cầu tiếp tục ở lại địa phương công tác.
- Được hỗ trợ một lần bằng một nửa tiền lương hoặc tiền công tháng hiện hưởng sau khi hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm theo quy định của pháp luật.
- Thanh niên tình nguyện có nguyện vọng ở lại định cư, lập nghiệp tại các địa phương là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được áp dụng các chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội theo địa bàn nơi định cư.

Mục 2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN, CƠ QUAN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN VÌ CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Điều 11. Chính sách đối với thanh niên tình nguyện trong quá trình hoạt động tình nguyện

- Được cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng hoạt động tình nguyện.
- Được trang bị phương tiện làm việc, phương tiện bảo hộ cá nhân cần thiết bảo đảm an toàn, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hoạt động tình nguyện.
- Được tham gia hoạt động đoàn thể; được bồi dưỡng, xét kết nạp vào vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, xét kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam theo quy định của Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Thanh niên tình nguyện bị chết hoặc bị thương khi đang thực hiện nhiệm vụ tình nguyện thuộc một trong các trường hợp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng thì được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi diễn ra hoạt động tình nguyện đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, công nhận là liệt sĩ hoặc quyết định được hưởng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.
- Thanh niên tình nguyện trong khi đang thực hiện nhiệm vụ bị chết thì được hỗ trợ mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Trường hợp thanh niên tình nguyện không tham gia bảo hiểm xã hội thì được cơ quan, tổ chức, đơn vị, tổ chức hoạt động tình nguyện hỗ trợ mai táng và phương tiện đưa về quê quán hoặc gia đình theo yêu cầu của thân nhân.
- Thanh niên không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc và chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tự nguyện trong khi đang thực hiện nhiệm vụ tình nguyện bị tai nạn thì được cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện bảo đảm các chính sách sau đây:

a) Trường hợp bị tai nạn dẫn đến suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hỗ trợ tối thiểu một nửa chi phí cứu chữa, phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng bị suy giảm;

b) Trường hợp bị tai nạn dẫn đến suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì ngoài chế độ hỗ trợ được hưởng theo quy định tại điểm a Khoản này còn được hưởng trợ cấp một lần với số tiền tối thiểu là 5.000.000 đồng, sau đó cứ suy giảm thêm 01% thì được tăng thêm tối thiểu là 1.000.000 đồng;

c) Trường hợp bị chết do tai nạn lao động thì được trợ cấp một lần với số tiền tối thiểu là 50.000.000 đồng.

7. Thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế nhà nước, lực lượng vũ trang tham gia hoạt động tình nguyện có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và của Nhân dân mà bị thương cần điều trị theo kết luận của cơ quan y tế thì thời gian nghỉ làm việc để điều trị vẫn được tính vào thời gian công tác để hưởng các chế độ, chính sách của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và của Nhân dân mà bị thương cần điều trị theo kết luận của cơ quan y tế, làm gián đoạn quá trình học tập thì được tạo điều kiện để hoàn thành chương trình học tập.

Điều 12. Chính sách đối với thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc hoạt động tình nguyện

1. Được cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện.

2. Được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và pháp luật về việc làm.

3. Được xem xét, ưu tiên tuyển chọn tham gia các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc nếu tham gia hoạt động tình nguyện từ 03 tháng trở lên. Trường hợp tham gia nhiều hoạt động tình nguyện theo đợt thì được cộng dồn thời gian tham gia hoạt động tình nguyện.

Điều 13. Chính sách đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội

1. Được huy động, sử dụng tài trợ bằng tiền hoặc bằng sản phẩm, hàng hóa từ các nguồn ủng hộ, tài trợ, đóng góp hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Được Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện, bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình tổ chức hoạt động tình nguyện; chỉ đạo các ngành có liên quan tại địa phương phối hợp trong công tác tổ chức hoạt động tình nguyện.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội có nhiều thành tích trong hoạt động tình nguyện được xem xét, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHONG, THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN

Điều 14. Trách nhiệm của người tham gia tổ chức thanh niên xung phong

1. Chấp hành quy định của pháp luật, nội quy, quy định của tổ chức thanh niên xung phong và phong tục, tập quán của địa phương nơi thực hiện nhiệm vụ.
2. Thực hiện nhiệm vụ theo phân công của tổ chức thanh niên xung phong.
3. Trường hợp tự ý bỏ việc khi chưa đủ thời gian làm việc theo cam kết thì phải bồi thường kinh phí hỗ trợ ban đầu, trang thiết bị và các chi phí khác có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của thanh niên tình nguyện

1. Thanh niên tình nguyện tham gia chương trình, đề án, dự án có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Thanh niên tình nguyện vì cộng đồng, xã hội có trách nhiệm sau đây:
 - a) Chấp hành quy định của pháp luật, nội quy, quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội và phong tục, tập quán của địa phương nơi thực hiện hoạt động tình nguyện;
 - b) Thực hiện nhiệm vụ theo phân công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội; phối hợp tốt với các tổ chức, cá nhân có liên quan tại địa phương trong quá trình hoạt động tình nguyện;
 - c) Thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang tham gia hoạt động tình nguyện phải có đơn đề nghị và được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chấp thuận bằng văn bản;
 - d) Thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện trong thời gian học tập phải có đơn đề nghị và được cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quản lý trực tiếp chấp thuận bằng văn bản.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức thanh niên xung phong

1. Tổ chức tuyển chọn đội viên thanh niên xung phong vào làm nhiệm vụ tại đơn vị bảo đảm theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện việc ký kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc và bảo đảm chính sách về tiền lương, tiền công, phụ cấp (nếu có), các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về viên chức đối với đội viên thanh niên xung phong và người làm công tác lãnh đạo, quản lý, chuyên môn, kỹ thuật trong tổ chức thanh niên xung phong.

3. Cung cấp trang thiết bị làm việc, trang phục thanh niên xung phong, thẻ đội viên thanh niên xung phong, phương tiện bảo hộ cá nhân cần thiết, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của thanh niên xung phong; bảo đảm an toàn cho thanh niên xung phong tham gia thực hiện nhiệm vụ.

4. Giáo dục, rèn luyện, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng làm việc cho thanh niên xung phong trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; cấp Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ cho thanh niên xung phong theo mẫu quy định của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

5. Tổ chức các hoạt động đoàn thể; bồi dưỡng, xét kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, xét kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam theo quy định của Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện chương trình, đề án, dự án có trách nhiệm bảo đảm chính sách đối với thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này và các chế độ, chính sách khác trong chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Khảo sát, làm việc với Ủy ban nhân dân nơi diễn ra hoạt động tình nguyện để xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện, trong đó nêu rõ mục đích, thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình hoạt động tình nguyện, số lượng, thành phần thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện;

b) Gửi kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện trước khi tổ chức hoạt động tình nguyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi diễn ra hoạt động tình nguyện; đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu hoạt động tình nguyện diễn ra trên địa bàn hai xã thuộc huyện trở lên; đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hoạt động tình nguyện diễn ra trên địa bàn hai huyện thuộc tỉnh trở lên;

c) Tổ chức tuyển chọn thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện, quản lý thanh niên tình nguyện bảo đảm đúng kế hoạch, an toàn, hiệu quả và phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Xây dựng nội quy, quy định về hoạt động tình nguyện, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cần thiết cho thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện;

đ) Cung cấp trang thiết bị làm việc, phương tiện bảo hộ cá nhân cần thiết phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hoạt động tình nguyện; bảo đảm sức khỏe và an toàn cho thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện;

e) Hỗ trợ hoặc trợ cấp đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 11 Nghị định này;

g) Cung cấp đầy đủ thông tin với chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình tổ chức hoạt động tình nguyện khi được yêu cầu;

h) Phối hợp với các tổ chức của thanh niên trên địa bàn tổ chức thực hiện hoạt động tình nguyện và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương về mục đích, quy mô, hình thức tổ chức hoạt động tình nguyện;

i) Cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện theo mẫu quy định của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hành vi vi phạm pháp luật xảy ra khi tổ chức các hoạt động tình nguyện.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với thanh niên tình nguyện

1. Thông báo việc đồng ý tiếp nhận hoạt động tình nguyện tại địa phương với cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện theo thẩm quyền (về mục tiêu, phạm vi, nội dung, số lượng, thành phần thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện); trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

2. Tạo điều kiện, bảo đảm an ninh, trật tự để các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động tình nguyện theo đúng kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện.

3. Tạm dừng hoặc chấm dứt các hoạt động tình nguyện vi phạm pháp luật hoặc không đúng với kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện.

4. Báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết kịp thời trường hợp vi phạm pháp luật xảy ra trong hoạt động tình nguyện trên địa bàn.

5. Cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện cho thanh niên tình nguyện tham gia chương trình, đề án, dự án theo thẩm quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đối với thanh niên xung phong

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thanh niên xung phong trên địa bàn và có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền về chính sách đối với thanh niên xung phong.

2. Đối với thanh niên tình nguyện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thanh niên tình nguyện và có trách nhiệm sau đây:

- a) Xây dựng kênh thông tin về các hoạt động tình nguyện để thanh niên được tiếp cận và tham gia;
 - b) Thông báo việc đồng ý tiếp nhận hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội tại địa phương với cơ quan tổ chức hoạt động tình nguyện theo thẩm quyền (về mục tiêu, phạm vi, nội dung, số lượng, thành phần thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện); trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do;
 - c) Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tình nguyện trên địa bàn;
 - d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền về chính sách đối với thanh niên tình nguyện.
3. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện lồng ghép trong báo cáo quản lý nhà nước về thanh niên theo quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Nội vụ

- a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này;
- b) Thanh tra, kiểm tra và đề nghị xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện;
- c) Sơ kết, tổng kết, báo cáo cấp có thẩm quyền việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong và thanh niên tình nguyện.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- a) Tạo điều kiện cho thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;
- b) Lồng ghép cơ chế, chính sách theo chức năng, nhiệm vụ để thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện thực hiện nhiệm vụ được giao;
- c) Xây dựng kênh thông tin về các hoạt động tình nguyện của thanh niên để thanh niên được tiếp cận và tham gia;
- d) Khen thưởng, biểu dương đối với thanh niên có nhiều thành tích trong quá trình tham gia hoạt động tình nguyện;
- đ) Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện lồng ghép trong báo cáo quản lý nhà nước về thanh niên theo quy định.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định các hình thức biểu dương, khen thưởng đối với thanh niên tích cực tham gia và hoàn thành tốt nhiệm vụ hoạt động tình nguyện trong các cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 21. Đề nghị Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

1. Đối với thanh niên xung phong

a) Quy định mẫu Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ cho người tham gia tổ chức thanh niên xung phong; chỉ đạo, hướng dẫn Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức thanh niên xung phong thực hiện đúng quy định về cấp Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ và tặng Kỷ niệm chương đối với người tham gia tổ chức thanh niên xung phong;

b) Phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, ngành liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách đối với người tham gia tổ chức thanh niên xung phong đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật;

c) Khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; trao tặng Huy hiệu “Tuổi trẻ dũng cảm” theo quy định của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cho thanh niên xung phong có hành động dũng cảm.

2. Đối với thanh niên tình nguyện

a) Tổ chức tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, trách nhiệm của thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện;

b) Xây dựng kênh thông tin kết nối các hoạt động tình nguyện của thanh niên trên phạm vi toàn quốc; thực hiện nhiệm vụ điều phối hoạt động tình nguyện của thanh niên;

c) Phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo, định hướng, xây dựng cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho hoạt động tình nguyện của thanh niên;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp tỉnh và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật về phương thức huy động thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện trong tổ chức của mình;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan quy định mẫu Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện cấp Giấy chứng nhận cho thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện;

e) Khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động tình nguyện; trao tặng Huy hiệu “Tuổi trẻ dũng cảm” theo quy định của Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cho thanh niên tình nguyện có hành động dũng cảm trong quá trình tham gia hoạt động tình nguyện.

3. Hằng năm hoặc đột xuất báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thanh niên kết quả tổ chức triển khai thực hiện chính sách đối với thanh niên xung phong và thanh niên tình nguyện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Điều 7 Chương I; Điều 16, Điều 17, Điều 18 Chương III tại Nghị định số 12/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định về tổ chức và chính sách đối với thanh niên xung phong hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định, nếu có vướng mắc đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban Quốc gia về thanh niên Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2b).

Nguyễn Xuân Phúc

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 129/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
02 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NỘI VỤ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã) trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.
2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

8. Các nội dung công việc, nhiệm vụ, thẩm quyền, thủ tục khác về lĩnh vực nội vụ không quy định tại Nghị định này được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ở cấp tỉnh, cấp xã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cấp huyện có trách nhiệm tiếp tục chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có liên quan để thực hiện công việc được giao.

2. Tiếp nhận, xử lý và quản lý hồ sơ, tài liệu về các công việc của chính quyền cấp huyện đang giải quyết theo quy định của pháp luật; không được yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện lại các công việc, thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động.

3. Chủ động ban hành văn bản theo thẩm quyền để giải quyết công việc được phân định tại Nghị định này và cập nhật, phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai đến cơ quan, người có thẩm quyền để được hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

Điều 4. Cấp giấy chứng nhận hy sinh

1. Trường công an cấp xã cấp giấy xác nhận đối với người hy sinh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách trong công an theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Người hy sinh thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.

b) Người hy sinh thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và điểm a khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.

3. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, trong đó đối với việc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội phải có kết luận của cơ quan điều tra cấp tỉnh trở lên.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại Điều 20 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do vết thương tái phát là nguyên nhân chính dẫn đến tử vong đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, có bệnh án điều trị vết thương tái phát của bệnh viện và Trung tâm y tế khu

vực và biên bản kiểm thảo tử vong được quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Thủ tục cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

Điều 7. Cấp lại, thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”

1. Việc cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ theo quy định.

2. Việc thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, thực hiện việc thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”, chuyển Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Nội vụ để lưu hồ sơ theo quy định.

Điều 8. Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 9. Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ

Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 10. Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng

Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 11. Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến

Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Sở Nội vụ kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP theo quy định.

Điều 12. Cấp giấy chứng nhận bị thương

Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.
2. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.

Điều 13. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại điểm b, điểm c khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 14. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 15. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 16. Giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế

1. Căn cứ giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gồm: giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động kháng chiến thực tế của cơ quan thi đua - khen thưởng cấp tỉnh trở lên.

2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 17. Giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng

1. Căn cứ giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gồm:

Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và quá trình tham gia giúp đỡ cách mạng của cơ quan thi đua - khen thưởng cấp tỉnh trở lên đối với trường hợp có tên trong hồ sơ khen thưởng nhưng không có tên trong các giấy tờ: Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”, Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945; Huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến.

2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 18. Lập hồ sơ công nhận liệt sĩ

Căn cứ lập hồ sơ công nhận liệt sĩ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Được ghi nhận là liệt sĩ tại một trong các giấy tờ sau: Huân chương; Huy chương; Giấy chứng nhận đeo Huân chương; Giấy chứng nhận đeo Huy chương; Bằng vàng danh dự; Bằng gia đình vẻ vang; lịch sử Đảng bộ cấp xã trở lên được cơ quan Đảng có thẩm quyền thẩm định bằng văn bản và đã xuất bản; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên của thân nhân được xác lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước; nếu được ghi nhận trong nhà bia ghi tên liệt sĩ thì phải có văn bản xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nhà bia và căn cứ để khắc tên liệt sĩ.

Điều 19. Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an

Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng đề nghị xác nhận liệt sĩ, biên bản niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số

131/2021/NĐ-CP đến Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc công an) theo quy định.

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an

Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an quy định tại Điều 75 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Công nhận đối với người bị thương thuộc quân đội hiện đang tại ngũ

Người bị thương quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ quy định tại Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc trung đoàn và tương đương).

Điều 22. Thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc lực lượng công an đã chuyển ngành, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ hưu

Thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc lực lượng công an đã chuyển ngành, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ hưu quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã.

2. Trường hợp người bị thương trước khi tham gia công an thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia công an thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã.

Điều 23. Công nhận đối với người bị thương thuộc công an hiện đang công tác

Người bị thương quy định tại khoản 1 Điều 80 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ sau gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý:

1. Giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Kết quả chụp phim và kết luận của bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Nếu đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an

Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Thủ tục, quy trình giải quyết chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe

Thủ tục, quy trình giải quyết chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 86 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình trạng sức khỏe của đối tượng để lập danh sách người được điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà theo Mẫu số 86 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong quý I của năm gửi Sở Nội vụ.

2. Sở Nội vụ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được danh sách tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ dự toán được giao và danh sách để phê duyệt danh sách người điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà và ban hành quyết định theo Mẫu số 68 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đối với các trường hợp đang sống tại gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm kiểm tra, gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ kèm văn bản đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Sở Nội vụ về việc cấp tiền, có trách nhiệm chi cho người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

c) Hằng năm, lập danh sách người đến niên hạn được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi về Sở Nội vụ để phê duyệt. Chi trả tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo kết quả phê duyệt của Sở Nội vụ.

3. Sở Nội vụ:

a) Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu, trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày nhận được giấy tờ có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ban hành quyết định cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 69 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

b) Hằng năm, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt danh sách và gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng để thực hiện.

Điều 27. Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 và điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Cơ quan, đơn vị quản lý người có công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm đề nghị cơ quan quản lý hồ sơ xác nhận và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người học thường trú kèm theo bản sao hồ sơ người có công theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 28. Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học

Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học quy định tại khoản 1 Điều 98 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học theo phương thức trực tiếp hoặc qua tài khoản cá nhân theo yêu cầu của người học theo quy định.

Điều 29. Hỗ trợ kinh phí để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với nhà ở tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng

1. Phương thức thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Việc lập, phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở (sau đây gọi là Đề án) do Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối chiếu, lập danh sách các hộ được hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở lập và phê duyệt Đề án trên địa bàn tỉnh theo trình tự quy định tại khoản 6 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; việc tổng hợp, kiểm tra và phê duyệt Đề án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành mức hỗ trợ để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Việc cấp vốn: Căn cứ số vốn được phân bổ từ ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Căn cứ số vốn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện. Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

2. Trình tự lập và phê duyệt Đề án theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 6 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ của xã, gồm đại diện chính quyền cấp xã, đại diện Mặt trận Tổ quốc cấp xã, đại diện Hội Cựu chiến binh cấp xã để tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà ở của từng đối tượng có đơn đề nghị hỗ trợ nhà ở.

Sau khi kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn theo Mẫu số 02 Phụ lục IX Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nội vụ kiểm tra, đối chiếu, lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án.

Điều 30. Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công theo quy định.

Điều 31. Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng

Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 122 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 32. Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần

Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 123 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 33. Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng

Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 124 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng kèm đầy

đu các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 124 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ.

Điều 34. Truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ

Việc truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 149 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ do các đơn vị tìm kiếm, quy tập trong nước.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

Điều 35. Nội dung quản lý mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ

1. Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ nơi an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên quy định tại khoản 1 Điều 153 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Lập sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ (bao gồm thông tin mộ, vị trí mộ, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ và các giấy tờ có liên quan đến phần mộ), lập danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP để lưu và gửi Sở Nội vụ.

b) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.

c) Trường hợp nghĩa trang không có bộ phận quản lý nghĩa trang thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nghĩa trang có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trên địa bàn.

b) Quản lý sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ.

c) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.

d) Lưu và gửi Sở Nội vụ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ do gia đình quản lý trên địa bàn.

b) Quản lý, cập nhật sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

c) Cập nhật thông tin vào danh sách quản lý mộ và cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

d) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức cho các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chăm sóc các nghĩa trang liệt sĩ.

đ) Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thấp nền tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7.

Điều 36. Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ

Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ theo Mẫu số 42 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

3. Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ để nhận hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ hoặc thuộc địa phương nơi liệt sĩ hy sinh theo quy định tại khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 37. Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại Điều 159 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại Điều 160 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Phạm vi vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa

Phạm vi vận động của Quỹ Đền ơn đáp nghĩa cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 177 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn do cấp xã trực tiếp quản lý.
2. Các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội do cấp xã trực tiếp quản lý.
3. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân sự và công an cấp xã.

Điều 40. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp

1. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ theo quy định.

2. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ

tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg gửi Sở Nội vụ.

Điều 41. Thẩm quyền cấp Bản tóm tắt bệnh án, Biên bản kiểm thảo tử vong

Bản tóm tắt bệnh án, Biên bản kiểm thảo tử vong quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; Bản tóm tắt bệnh án quy định tại Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 41, điểm a khoản 1 Điều 42, khoản 3 Điều 48, điểm a khoản 2 Điều 54, điểm đ khoản 2 Điều 54, điểm b khoản 1 Điều 77, điểm b khoản 1 Điều 79, khoản 1 Điều 117 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả công an và quân đội) cấp.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC VIỆC LÀM, AN TOÀN LAO ĐỘNG

Điều 42. Khai báo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động

Cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm:

1. Nhận khai báo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật An toàn vệ sinh lao động.
2. Nhận thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 Luật An toàn vệ sinh lao động.

Điều 43. Điều tra vụ tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động

1. Trường hợp tai nạn lao động làm bị thương nặng một người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động phải lập biên bản ghi nhận sự việc để thống kê tai nạn lao động.

2. Trường hợp người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động thì việc khai báo, điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 44. Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

Việc thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đến cơ quan quản lý nhà nước về nội vụ cấp tỉnh theo quy định.

Điều 45. Thời gian, nội dung khai báo tai nạn lao động

1. Sở Nội vụ và cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm nhận khai báo tai nạn lao động theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Nội dung khai báo theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mẫu báo cáo nhanh theo quy định điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Phối hợp điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương

Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương phối hợp với Công an cấp tỉnh tiến hành điều tra tai nạn lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

Điều 47. Báo cáo tai nạn lao động

Việc báo cáo tai nạn lao động quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn với Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 48. Báo cáo sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

1. Khi xảy ra sự cố làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người trở lên mà nạn nhân không phải là người lao động thuộc quyền quản lý hoặc có người lao động bị nạn nhưng chưa rõ thương vong theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thì người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố phải khai báo với Sở Nội vụ, nơi xảy ra sự cố, với Công an cấp xã nếu nạn nhân bị chết theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với những sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc khai báo theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thì thực hiện như sau:

a) Người phát hiện hoặc nhận được tin báo xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng báo ngay cho người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố;

b) Đối với sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương thì người sử dụng lao động, địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo ngay về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 49. Phân loại, khai báo, điều tra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện

1. Việc khai báo tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Khi nhận được tin báo tai nạn của người lao động hoặc gia đình người lao động bị tai nạn, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn phải báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Sở Nội vụ theo mẫu báo cáo nhanh quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên thì đồng thời phải báo với cơ quan Công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn.

2. Sau khi nhận được thông tin khai báo xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản

4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP, trình tự thực hiện điều tra tai nạn lao động như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, quyết định thành lập Đoàn điều tra theo mẫu quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để điều tra các vụ tai nạn lao động làm bị thương nặng 01 người lao động, tai nạn lao động nhẹ. Thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở bao gồm đại diện bộ phận phụ trách chuyên môn về nội vụ, lao động, y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi xảy ra tai nạn và một số thành viên khác.

b) Đoàn điều tra được nêu tại điểm a khoản này thực hiện nhiệm vụ, trình tự thủ tục điều tra tai nạn lao động theo quy định của Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và văn bản quy định tiết, hướng dẫn thi hành của Chính phủ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở gửi Biên bản điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động tới người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân người bị nạn; Sở Nội vụ, nơi xảy ra tai nạn lao động, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện theo quy định tại điểm c.9 khoản 4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP.

Điều 50. Điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo

Việc điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh đã điều tra vụ tai nạn lao động có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương đối với tai nạn xảy ra cho người lao động trong trường hợp điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo theo quy định.

Điều 51. Trách nhiệm quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn.
2. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn. Thực hiện khai báo, thành lập Đoàn điều tra tai nạn cấp cơ sở để điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 143/2024/NĐ-CP.
3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định của pháp luật.
4. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện.
5. Báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn

Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn đối với dự án thuộc nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm được quy định tại mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 53. Điều kiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, dịch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 61/2020/NĐ-CP).

Chương IV

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

Điều 54. Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội

Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp có thẩm quyền ở tỉnh giao nhiệm vụ đối với hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, xã theo quy định.

Điều 55. Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội

Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.

Điều 56. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội

1. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 57. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hội của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hội theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội và điều lệ hội hoạt động trong phạm vi xã.

2. Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với hội hoạt động trong phạm vi xã.

3. Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng hội, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.
5. Xem xét, quyết định giao nhiệm vụ cho hội hoạt động trong phạm vi xã phù hợp với lĩnh vực hoạt động của hội.
6. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội hoạt động trong phạm vi xã.
7. Cập nhật cơ sở dữ liệu hội theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về hội hoạt động trong phạm vi xã.
8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP.
9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quỹ của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với quỹ theo quy định tại Điều 48a Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quỹ và điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi xã.
2. Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với quỹ hoạt động trong phạm vi xã.
3. Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng quỹ, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật.
4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.
5. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi xã.
6. Cập nhật cơ sở dữ liệu quỹ theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024), trừ quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản thành lập.

Chương V

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 59. Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 80 Luật Thi đua, khen thưởng thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, “Gia đình văn hóa”, “Tập thể lao động tiên tiến”; “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Lao động tiên tiến” và giấy khen theo quy định.

Điều 60. Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần

Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức lễ tang với thành phần đại diện cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, đơn vị phụng dưỡng và nhân dân nơi bà mẹ cư trú theo quy định.

Điều 61. Thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

Thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 sửa đổi Nghị định số 56/2013/NĐ-CP quy định chi tiết Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng) được quy định tại mục 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 62. Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”

Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” trên địa bàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng theo quy định.

Điều 63. Trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”

Trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP được quy định tại mục 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC THANH NIÊN, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Điều 64. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng

Quy trình và thời hạn giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 112/2017/NĐ-CP) thực hiện như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ kèm theo hồ sơ của đối tượng, biên bản hội nghị liên tịch và bản niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ).

Điều 65. Giải quyết trợ cấp mai táng

Trình tự, thủ tục giải quyết trợ cấp mai táng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 66. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 17/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện như sau:

1. Gửi kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện trước khi tổ chức hoạt động tình nguyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi diễn ra hoạt động tình nguyện.
2. Gửi kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện trước khi tổ chức hoạt động tình nguyện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hoạt động tình nguyện diễn ra trên địa bàn hai xã trở lên.

Chương VII

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 67. Đăng ký nội quy lao động

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký nội quy lao động trong trường hợp được ủy quyền của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 119 Bộ luật Lao động.

Điều 68. Quyết định đình công và thông báo thời điểm bắt đầu đình công

Ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu đình công, tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công phải gửi văn bản về việc quyết định đình công cho người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 202 Bộ luật Lao động.

Điều 69. Thông báo quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc

Ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày đóng cửa tạm thời nơi làm việc, người sử dụng lao động phải niêm yết công khai quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc tại nơi làm việc và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã có nơi làm việc dự kiến đóng cửa theo quy định tại khoản 3 Điều 205 Bộ luật Lao động

Điều 70. Xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục

Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định tại các Điều 200, 201 và 202 của Bộ luật Lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với công đoàn cùng cấp,

ơ quan, tổ chức có liên quan xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Lao động.

Điều 71. Báo cáo sử dụng lao động

Việc định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế) như sau:

Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP đến Sở Nội vụ và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ, cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi.

Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp tình hình thay đổi về lao động trong trường hợp người sử dụng lao động gửi báo cáo bằng bản giấy để cập nhật đầy đủ thông tin theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP

Điều 72. Trách nhiệm quản lý lao động là người giúp việc gia đình

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động về người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 73. Bổ nhiệm hòa giải viên lao động

1. Trình tự lập kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau:

a) Quý I hằng năm, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Nội vụ trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;

b) Sở Nội vụ tổng hợp kế hoạch của các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kế hoạch của Sở Nội vụ để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Nội vụ có văn bản thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời gửi cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp thực hiện.

b) Trong thời hạn đăng ký ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động của Sở Nội vụ, cá nhân trực tiếp đăng ký hoặc được các cơ quan, đơn vị của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác giới thiệu tham gia dự tuyển hòa giải viên lao động với Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hồ sơ dự tuyển gồm: Đơn dự tuyển hòa giải viên lao động; sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền; giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế; bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ liên quan; văn bản giới thiệu tham gia làm hòa giải viên lao động của các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ thẩm định;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nội vụ thẩm định các hồ sơ dự tuyển (kể cả các hồ sơ do Sở Nội vụ trực tiếp nhận), lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ và của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm hòa giải viên lao động. Thời hạn bổ nhiệm hòa giải viên lao động tối đa không quá 05 năm.

3. Sở Nội vụ, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương để người lao động, người sử dụng lao động biết và liên hệ theo quy định tại khoản 4 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 74. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đánh giá, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 75. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động

1. Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cử hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau:

a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc hòa giải viên lao động.

Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.

Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

3. Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 76. Quản lý hòa giải viên lao động

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế quản lý hòa giải viên lao động thuộc Sở Nội vụ và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP:

- a) Thực hiện quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn cấp xã theo phân cấp;
- b) Lập và thực hiện kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động hằng năm theo phân cấp;
- c) Cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ giải quyết tranh chấp và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo phân cấp quản lý; bảo đảm điều kiện làm việc cho hòa giải viên lao động; đánh giá hoạt động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của hòa giải viên lao động, thực hiện chế độ bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng đối với hòa giải viên lao động; quản lý, lưu trữ hồ sơ các vụ việc giải quyết tranh chấp và các tài liệu liên quan khác;
- d) Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ tổ chức;
- đ) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Sở Nội vụ.

Điều 77. Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công

Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thực hiện như sau:

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp xã, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công. Quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 78. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công

Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công:

1. Xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.
2. Nhận thông báo quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.
3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 79. Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công:

1. Phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.
2. Nhận thông báo bằng văn bản khi tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công tiếp tục tổ chức đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 81. Quy định chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết các thủ tục giải thể của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong phạm vi cấp huyện sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b)

PHỤ LỤC I

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NỘI VỤ

(Kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. THỦ TỤC CÔNG NHẬN LIỆT SĨ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM L KHOẢN 1 ĐIỀU 14 PHÁP LỆNH (ĐIỀU 5 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp đang sống tại gia đình:

a) Đại diện thân nhân có đơn đề nghị kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

Trường hợp không còn thân nhân thì cá nhân có đơn kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Xác nhận đơn đề nghị, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.

Kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm:

Cấp bản trích lục hồ sơ thương binh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Trường hợp đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công:

a) Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công có văn bản kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ cung cấp bản trích lục hồ sơ thương binh.

b) Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm cung cấp trích lục hồ sơ thương binh và gửi kèm các giấy tờ quy định điểm a khoản này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

d) Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm thẩm định, nếu đủ điều kiện thì có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm c khoản này.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

II. THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI HY SINH HOẶC MẤT TÍCH KHÔNG THUỘC QUÂN ĐỘI, CÔNG AN (ĐIỀU 20 NGHỊ ĐỊNH)

1. Đại diện thân nhân người hy sinh hoặc mất tích thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai; trường hợp người hy sinh đã được chính quyền và nhân dân đưa vào an táng trong nghĩa trang liệt sĩ, có văn

bản đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý mộ cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ; niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Hội đồng xác nhận người có công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng; các thành viên gồm: cán bộ chuyên môn, quân sự, công an, y tế; đại diện Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi; Hội Cựu thanh niên xung phong.

c) Giao cơ quan chuyên môn kiểm tra hồ sơ xác nhận người có công để xét duyệt từng hồ sơ; lập biên bản xét duyệt theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày xét duyệt hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp người hy sinh là Thanh niên xung phong, nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận hy sinh, nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền.

3. Bộ trưởng hoặc cấp tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Bộ trưởng hoặc cấp tương đương: cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ; có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

Đối với trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận hy sinh thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản sao quyết định cấp bằng, Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, chỉ đạo cơ quan, đơn vị phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng; bàn giao hồ sơ liệt sĩ kèm bản sao quyết định cấp bằng về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao Bằng “Tổ quốc ghi công” về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ thường trú để trao Bằng cho người được ủy quyền thờ cúng.

4. Sở Nội vụ:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu quản lý mộ liệt sĩ của địa phương để cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ theo Mẫu số 48 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; tra cứu cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và có văn bản thông báo nếu trường hợp đề nghị đã được công nhận liệt sĩ.

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm kiểm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Tiếp nhận hồ sơ liệt sĩ để quản lý và giải quyết chế độ ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

III. THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐỐI VỚI NGƯỜI BỊ THƯƠNG KHÔNG THUỘC QUÂN ĐỘI, CÔNG AN (ĐIỀU 24 NGHỊ ĐỊNH)

1. Người bị thương làm thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

c) Trường hợp người bị thương trước khi bị thương thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Giao cơ sở y tế địa phương kiểm tra vết thương thực thể và lập biên bản theo Mẫu số 46 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP không ghi nhận các vết thương cụ thể hoặc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP mà có khai thêm các vết thương khác.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận bị thương đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có công văn đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

e) Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 hoặc 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận bị thương. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận bị thương.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cấp giấy chứng nhận bị thương và chuyển hồ sơ về Sở Nội vụ nơi người bị thương thường trú.

4. Sở Nội vụ có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao giấy chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục

I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

5. Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ.

IV. THỦ TỤC DI CHUYỂN HÀI CỐT LIỆT SĨ ĐANG AN TÁNG TẠI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ ĐI NƠI KHÁC THEO NGUYỆN VỌNG CỦA ĐẠI DIỆN THÂN NHÂN HOẶC NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THỜ CÚNG LIỆT SĨ (ĐIỀU 37 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp chưa được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc kèm giấy báo tin mộ liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Sở Nội vụ sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 03 ngày làm việc; lưu đơn đề nghị.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ:

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được giấy giới thiệu, có trách nhiệm lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 94 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ và nơi quản lý mộ liệt sĩ. Trường hợp hài cốt liệt sĩ không di chuyển về địa phương đang quản lý hồ sơ thì đồng thời gửi Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ.

Thực hiện sửa chữa lại vỏ mộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu báo di chuyển, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản bàn giao và giấy giới thiệu, có trách nhiệm:

Lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ; có văn bản báo cáo Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ kèm giấy giới thiệu và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn; tiền cất bốc hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền xây mộ liệt sĩ căn cứ vào nguyện vọng an táng hài cốt liệt sĩ ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo đơn đề nghị.

e) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ có trách nhiệm căn cứ phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ để cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và cấp giấy báo tin mộ liệt sĩ theo Mẫu số 103 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

g) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc có trách nhiệm lưu phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ vào hồ sơ liệt sĩ, trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

2. Trường hợp đã được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có nguyện vọng di chuyển hài cốt liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm các giấy tờ sau:

Bản sao được chứng thực từ giấy chứng nhận gia đình hoặc thân nhân liệt sĩ hoặc bản sao được chứng thực từ quyết định trợ cấp ưu đãi đối với người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ; giấy báo tin mộ liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người đề nghị trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; lưu đơn đề nghị.

c) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều này.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận trong thời gian 01 ngày làm việc có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

đ) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm e, g khoản 1 Điều này.

V. THỦ TỤC DI CHUYỂN HÀI CỐT LIỆT SĨ ĐANG AN TÁNG NGOÀI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ VỀ AN TÁNG TẠI NGHĨA TRANG LIỆT SĨ THEO NGUYỆN VỌNG CỦA ĐẠI DIỆN THÂN NHÂN HOẶC NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP THỜ CÚNG LIỆT SĨ (ĐIỀU 38 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trường hợp chưa được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc.

Trường hợp mộ liệt sĩ được cơ quan chức năng bàn giao cho gia đình quản lý thì kèm theo bản sao được chứng thực từ biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 03 ngày làm việc sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

c) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có trách nhiệm thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ về việc di chuyển hài cốt liệt sĩ.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, có trách nhiệm lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 94 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ và nơi quản lý mộ liệt sĩ. Trường hợp hài cốt liệt sĩ không di chuyển về địa phương đang quản lý hồ sơ thì đồng thời gửi Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm:

Lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ; có văn bản báo cáo Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ kèm giấy giới thiệu và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền cất bốc hài cốt liệt sĩ, tiền đi lại và tiền ăn theo khoảng cách từ nơi di chuyển đến nghĩa trang liệt sĩ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ. Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

Có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

e) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được phiếu báo di chuyển và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ; cấp giấy báo tin mộ liệt sĩ theo Mẫu số 103 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

g) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định, có trách nhiệm lưu phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ vào hồ sơ liệt sĩ.

2. Trường hợp đã được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc; đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

d) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ; Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm e, g khoản 1 Điều này.

VI. THỦ TỤC THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT HỒ SƠ VAY VỐN (ĐIỀU 52 NGHỊ ĐỊNH)

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án phê duyệt.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án xem xét, phê duyệt. Nếu không ra quyết định

phê duyệt thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nơi thực hiện dự án thông báo cho người vay.

VII. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TẶNG HOẶC TRUY TẶNG DANH HIỆU VINH DỰ NHÀ NƯỚC “BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG” (ĐIỀU 61 NGHỊ ĐỊNH)

1. Bà mẹ hoặc người thờ cúng bà mẹ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025) nộp về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bà mẹ cư trú hoặc nơi bà mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cư trú khi còn sống.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Tổ chức họp xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” với thành phần đại diện cấp ủy, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quân sự, công an và các đoàn thể có liên quan.

b) Ký Tờ trình về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” kèm theo Danh sách đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và 01 bộ hồ sơ của từng trường hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp bà mẹ có chồng, con tham gia hàng ngũ địch, khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Niêm yết công khai danh sách (thông tin về bà mẹ) và quá trình tham gia hàng ngũ địch đối với chồng, con của bà mẹ tại thôn, xã nơi bà mẹ cư trú hoặc nơi bà mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cư trú khi còn sống; thời gian niêm yết tối thiểu là 40 ngày; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến Nhân dân; lập Biên bản kết quả niêm yết công khai theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Sau khi có kết quả niêm yết công khai, thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản này, trong thời hạn 10 ngày.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ theo quy định.

b) Ký Tờ trình về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” kèm theo Danh sách đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và 01 bộ hồ sơ của từng trường hợp kèm theo các tệp tin điện tử của hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Nội vụ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

5. Một số quy định chung:

a) Trường hợp người kê khai không lưu giữ được giấy tờ làm căn cứ xét duyệt theo quy định tại khoản 1 thì có đơn gửi Giám đốc Sở Nội vụ xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ.

b) Trường hợp người con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang ở Trung tâm Điều dưỡng thương binh hoặc cư trú ở địa phương khác thì có đơn gửi Giám đốc Sở Nội vụ nơi quản lý thương binh xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xét duyệt trả lại hồ sơ và thông báo lý do bằng văn bản. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng thì yêu cầu kiểm tra, xác minh làm rõ.

VIII. THỦ TỤC XÉT TẶNG, TRUY TẶNG “HUY CHƯƠNG THANH NIÊN XUNG PHONG VẺ VANG” (ĐIỀU 63 NGHỊ ĐỊNH)

1. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP.

2. Thủ tục hồ sơ có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách các trường hợp đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và các tệp tin điện tử của hồ sơ đề nghị khen thưởng.

b) Biên bản họp xét các trường hợp đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang”.

c) Hồ sơ đề nghị tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” gồm:

- Bản khai đề nghị xét tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 28/2024/NĐ-CP.

Trường hợp Thanh niên xung phong già, yếu hoặc đã hy sinh, tử trần thì do đại diện thân nhân đứng tên lập bản khai theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 28/2024/NĐ-CP.

- Một trong các giấy tờ sau đây đảm bảo tính pháp lý chứng minh là Thanh niên xung phong:

Thẻ đội viên Thanh niên xung phong; Quyết định, lý lịch, trong đó ghi rõ là Thanh niên xung phong và phiên hiệu đơn vị Thanh niên xung phong; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi Thanh niên xung phong trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý Thanh niên xung phong; giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khỏe; giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng Thanh niên xung phong; giấy chứng nhận tham gia Thanh niên xung phong; giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ. Thông tin cần thể hiện rõ thời gian đi Thanh niên xung phong.

Giấy chứng nhận Thanh niên xung phong của Hội (Ban Liên lạc) Cựu Thanh niên xung phong cấp tỉnh xác nhận thời gian đi và thời gian hoàn thành nhiệm vụ trở về của Thanh niên xung phong.

Văn bản xác nhận phiên hiệu đơn vị Thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành kèm theo tài liệu chứng minh cá nhân đi Thanh niên xung phong tại phiên hiệu đơn vị đó hoặc Quyết định hưởng trợ cấp, hưởng chính sách đối với Thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc của cơ quan có thẩm quyền ban hành kèm theo danh sách Thanh niên xung phong.

Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên có thể hiện thời gian tham gia Thanh niên xung phong khai trước ngày Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1999 có hiệu lực thi hành; riêng đối với Thanh niên xung phong cơ sở miền Nam, lý lịch khai trước năm 1995. Lý lịch đảng viên được sao y bản chính và có xác nhận của cấp ủy đảng nơi đảng viên sinh hoạt.

- Đối với trường hợp được công nhận là liệt sĩ thì hồ sơ đề nghị gồm Bản khai Thanh niên xung phong hy sinh khi làm nhiệm vụ đã được công nhận là Liệt sĩ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 28/2024/NĐ-CP và bản sao y Bằng công nhận Liệt sĩ hoặc Bằng Tổ quốc ghi công hoặc các giấy tờ xác nhận là liệt sĩ của cấp có thẩm quyền.

IX. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRỢ CẤP MAI TÁNG (ĐIỀU 65 NGHỊ ĐỊNH)

1. Đại diện thân nhân hoặc người lo mai táng cho Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú, gồm:

a) Bản trích sao quyết định hưởng chế độ trợ cấp một lần hoặc hằng tháng của Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam đã tử trần. Trường hợp chưa được hưởng chế độ trợ

cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP thì nộp bản niêm yết kết quả xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 5B quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP.

b) Giấy chứng tử.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, làm văn bản đề nghị theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo danh sách đề nghị trợ cấp mai táng theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Sở Nội vụ kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hưởng trợ cấp mai táng đối với thân nhân hoặc người lo mai táng cho Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định hưởng trợ cấp mai táng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chi trả cho thân nhân hoặc người lo mai táng cho Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu khai báo tai nạn lao động
Mẫu số 02	Công văn Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp mai táng
Mẫu số 03	Danh sách của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp mai táng
Mẫu số 04	Mẫu báo cáo nhanh tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện
Mẫu số 05	Quyết định về việc thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động
Mẫu số 06	Mẫu báo cáo nhanh tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động
Mẫu số 07	Biên bản kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

Mẫu số 01

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
(NẾU CÓ)
CƠ SỞ XẢY RA TAI NẠN
LAO ĐỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa
chỉ:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Điện
thoại/Fax:.....

Email:.....

KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kính gửi: - Sở Nội vụ ...¹....

- Công an xã ...²...

1. Thông tin về vụ tai nạn

- Thời gian xảy ra tai nạn:giờ... phút.... ngày ... tháng ... năm ...;

- Nơi xảy ra tai nạn:

- Tóm tắt diễn biến/hậu quả vụ tai nạn:.....

.....

2. Thông tin về các nạn nhân:

TT	Họ và tên nạn nhân	Năm sinh	Giới tính	Nghề nghiệp ³	Tình trạng tai nạn (chết/bị thương nặng/nhẹ)
1					
2					
3					
4				

NGƯỜI KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

1 Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2 Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã.

3 Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

Mẫu số 02

UBND XÃ (PHƯỜNG)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị hưởng trợ cấp mai táng

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/...../ND-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975; Ủy ban nhân dân xã (phường)..... đề nghị xem xét, giải quyết trợ cấp mai táng đối với thân nhân của Thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975, như sau:

- Tổng số đối tượng:

- Tổng số tiền:

Các đối tượng trên đã được xét duyệt theo quy định.

(Có danh sách và hồ sơ kèm theo).

Đề nghị.....xem xét và giải quyết.

Nơi nhận:
 - Như trên;
 - Lưu:

TM. UBND XÃ (PHƯỜNG).....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

UBND XÃ (PHƯỜNG)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG TỪ TRẦN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP MAI TÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ/...../ND-CP

(Kèm theo Công văn số...../... ngày ... tháng ... năm.....của.....)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Thân nhân/người có mai táng được hưởng trợ cấp		Mức hưởng (đồng)
					Họ và tên	Số định danh cá nhân	

Đông số đối tượng:.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XÃ/PHƯỜNG....

Số: .../BC-UBND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: - Sở Nội vụ
- Công an xã.....¹

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:.....Fax:.....

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động: Giờ....phút... ngày ... tháng năm....

- Nơi xảy ra tai nạn lao động:

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....

- Ngày tháng năm sinh:

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

^[1] Chỉ áp dụng trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên.

Mẫu số 05

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UB

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của¹

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cơ sở.....

Gồm các ông, bà có tên dưới đây:

- Họ tên, Chức danh....., Trưởng đoàn;
- Họ tên....., Chức danh....., Thành viên;
-

Điều 2. Đoàn điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại..... hồi giờ phút, ngày tháng năm.....

Điều 3. Bộ phận/phòng....., các ông, bà có tên tại Điều 1, Giám đốc (chủ cơ sở) và các cá nhân có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Y tế cơ sở;
- Tổ chức đại diện cho người lao động tại cơ sở;
- Lưu: VT, Bộ phận/phòng.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Trưởng bộ phận/phòng tham mưu quản lý nhà nước về lao động tại địa phương.

Mẫu số 06

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: - Sở Nội vụ
- Công an xã.....

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:.....Fax:.....

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động: Giờ....phút... ngày ... tháng năm....

- Nơi xảy ra tai nạn lao động:

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:Nam/Nữ:.....

- Ngày tháng năm sinh:

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:.....

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

UBND TỈNH.....
UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

Hôm nay, vào hồi ...giờ... ngày/...../....., tại UBND xã (phường, thị trấn).....

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà).....đại diện lãnh đạo UBND cấp xã;
2. Ông (bà).....đại diện UBMTTQ cấp xã;
3. Ông (bà).....đại diện Công an cấp xã;
4. Ông (bà).....đại diện Ban CHQS cấp xã;
5. Ông (bà).....cán bộ LĐTBXH cấp xã;
6. Ông (bà).....đại diện Hội cựu chiến binh cấp xã;
7. Ông (bà).....đại diện Hội phụ nữ cấp xã.

(Các thành phần khác do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định).

Lập biên bản kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày .../.../20... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ đối với bà.....sinh năm.....

Nguyên quán hoặc quê quán:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi cư trú:.....

Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày.../.../....đến ngày.../.../.....

Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND xã (phường, thị trấn).....và Nhà văn hóa thôn (xóm).....

Trong thời gian niêm yết công khai, UBND xã (phường, thị trấn)..... không (hoặc có) nhận được.....ý kiến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” đối với bà.....nêu trên.

Nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có):.....

Vậy, UBND xã (phường, thị trấn)..... tiến hành lập biên bản để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” đối với bà.....theo quy định hiện hành.

Biên bản lập xong vào hồi.....giờ.....cùng ngày.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TM. UBND CẤP XÃ
(Ký, đóng dấu)

Họ và tên